

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/04/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 14.986.800.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam là 29,41%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 78 Pasteur, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3886497 - Fax: (84) 0511.3887793
- Website: www.sachgiaoduc.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2015 là 27 người, trong đó, cán bộ quản lý là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Ông Thừa Phú | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/01/2015 |
| • Ông Huỳnh Bá Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/01/2015 |
| | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/01/2015 |
| • Ông Phạm Nhiêu | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Thế Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Thu Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |
| • Ông Đặng Lê | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |
| • Bà Đặng Thị Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Nhiêu | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 07/05/2014 |
| • Ông Nguyễn Thế Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 07/05/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 07/05/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

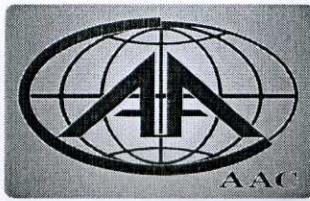
Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÁCH GIÁO DỤC
TẠI TP. ĐÀ NẴNG

Phạm Nhiêu

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 166/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/02/2016, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.753.447.881	30.375.872.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.789.413.907	3.146.636.584
1. Tiền	111	5	2.789.413.907	3.146.636.584
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	4.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.957.148.625	9.992.733.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.404.144.232	10.292.988.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	746.512.120	89.093.124
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	94.956.900	179.620.885
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(288.464.627)	(568.968.808)
IV. Hàng tồn kho	140	11	12.243.690.742	16.289.518.558
1. Hàng tồn kho	141		13.719.941.797	17.934.625.079
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.476.251.055)	(1.645.106.521)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		763.194.607	946.983.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	687.474.663	843.700.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.006.565	44.816.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		65.713.379	58.465.379
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.724.388.014	10.826.690.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		950.000.000	950.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	950.000.000	950.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.042.158.420	4.404.437.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.541.758.420	2.904.037.590
- Nguyên giá	222		5.649.084.372	5.610.234.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.107.325.952)	(2.706.196.782)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.500.400.000	1.500.400.000
- Nguyên giá	228		1.500.400.000	1.500.400.000
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.167.516.709	1.167.516.709
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	1.167.516.709	1.167.516.709
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.564.712.885	4.304.736.052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.564.712.885	4.304.736.052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.477.835.895	41.202.562.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.356.517.021	15.384.479.917
I. Nợ ngắn hạn	310		8.544.302.975	7.825.686.584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.a	5.991.909.506	3.429.598.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	28.849.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	81.971.199	51.922.061
4. Phải trả người lao động	314		716.980.439	551.830.486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	817.381.355	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	112.940.619	93.248.514
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	3.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		823.119.857	670.237.935
II. Nợ dài hạn	330		1.812.214.046	7.558.793.333
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16.b	1.800.214.046	7.546.793.333
2. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	12.000.000	12.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.121.318.874	25.818.082.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	27.121.318.874	25.818.082.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	14.986.800.000	14.986.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.986.800.000	14.986.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.859.726.199	2.859.726.199
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	1.390.138.613	1.164.460.301
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	7.884.654.062	6.807.096.062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	6.807.096.062	5.687.677.041
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	1.077.558.000	1.119.419.021
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.477.835.895	41.202.562.479



Phạm Nhiêu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 2 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	63.153.700.504	64.868.104.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.054.564.937	187.807.890
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		62.099.135.567	64.680.296.460
4. Giá vốn hàng bán	11	24	45.992.954.410	48.394.730.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		16.106.181.157	16.285.565.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	176.790.449	232.775.840
7. Chi phí tài chính	22	26	150.258.358	225.791.660
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		100.005.380	87.783.333
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	3.678.761.681	4.585.849.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	6.673.150.335	5.871.543.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.780.801.232	5.835.156.673
11. Thu nhập khác	31	28	3.227.273	136.364
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		3.227.273	136.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.784.028.505	5.835.293.037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.270.462.271	1.267.361.840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.513.566.234	4.567.931.197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.470	2.499
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	2.470	2.499



Phạm Nhiêu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 2 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	62.959.130.914	65.015.690.289
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(47.501.359.336)	(59.537.946.787)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.078.217.000)	(3.811.298.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 26	(100.005.380)	(87.783.333)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 17	(1.241.940.070)	(1.299.189.320)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	911.384.112	630.077.517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.090.607.192)	(2.330.059.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.858.386.048	(1.420.508.779)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21 13	(38.850.000)	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(750.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 9.a;25	221.129.275	185.575.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	182.279.275	(564.424.390)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.640.091.691	8.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.640.091.691)	(5.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 20.d	(2.397.888.000)	(3.596.829.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.397.888.000)	(596.829.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.642.777.323	(2.581.762.889)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	3.146.636.584	5.728.399.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5;6	6.789.413.907	3.146.636.584



Phạm Nhiêu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 2 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/04/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1.1. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất bản và phát hành sách.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn:

- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%;
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%;
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%;
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 34) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 - 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí bản thảo phân bổ dài hạn trong khoảng thời gian có hiệu lực của hợp đồng căn cứ vào số lượng thực tế in và tỷ lệ thầu quy định .
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	45.441.934	80.196.929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.743.971.973	3.066.439.655
Cộng	2.789.413.907	3.146.636.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	2.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	2.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Trịnh Trọng Nam	951.949.740	770.724.660
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	4.308.745.830	3.634.255.341
Nhà sách Yên Công	516.913.149	1.068.149.695
Các đối tượng khác	3.626.535.513	4.819.858.886
Cộng	9.404.144.232	10.292.988.582

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư	4.308.745.830	3.634.255.341
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	374.745.133	346.198.863
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư	137.775.740	216.970.800
Các đối tượng khác	Chung công ty đầu tư	65.159.490	185.478.549
Cộng		4.886.426.193	4.382.903.553

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	696.925.000	-
Các đối tượng khác	49.587.120	89.093.124
Cộng	746.512.120	89.093.124

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư	696.925.000	-
Cộng		696.925.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	6.794.000	-	-	-
Phải thu BHXH (tiền ốm đau thai sản)	22.887.900	-	-	-
Phải thu cổ tức được nhận	-	-	52.501.600	-
Tạm ứng	65.275.000	-	101.603.400	-
Phải thu CBCNV thuế TNCN	-	-	25.515.885	-
Cộng	94.956.900	-	179.620.885	-

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (i)	950.000.000	-	950.000.000	-
Cộng	950.000.000	-	950.000.000	-

- (i) Là khoản tiền Công ty góp vào Quỹ đầu tư xuất bản của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư 09/DAE/2013/ĐTXB ngày 30/12/2013. Mục đích: Đầu tư cho hoạt động xuất bản Sách giáo khoa và Sách bổ trợ, thời gian hợp tác đầu tư là 5 năm kể từ ngày 30/12/2013 và thời hạn trên có thể được kéo dài theo thỏa thuận của 2 bên.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	288.464.627	568.968.808
- Từ 3 năm trở lên	288.464.627	447.189.850
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	121.778.958
Cộng	288.464.627	568.968.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.972.711.655	-	5.777.986.880	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.193.451.368	-	2.679.893.074	-
Thành phẩm	7.548.518.493	1.476.251.055	9.436.004.870	1.645.106.521
Hàng hóa	5.260.281	-	5.908.627	-
Hàng gửi bán	-	-	34.831.628	-
Cộng	13.719.941.797	1.476.251.055	17.934.625.079	1.645.106.521

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	677.114.663	789.703.630
Chi phí thiết kế, biên tập sách	10.360.000	53.997.270
Cộng	687.474.663	843.700.900

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí tổ chức bán thảo	1.564.712.885	4.304.736.052
Cộng	1.564.712.885	4.304.736.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.697.596.119	-	1.814.547.344	98.090.909	5.610.234.372
Mua sắm trong năm	-	38.850.000	-	-	38.850.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.697.596.119	38.850.000	1.814.547.344	98.090.909	5.649.084.372
Khấu hao					
Số đầu năm	1.034.390.842	-	1.573.715.031	98.090.909	2.706.196.782
Khấu hao trong năm	147.903.840	12.393.017	240.832.313	-	401.129.170
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.182.294.682	12.393.017	1.814.547.344	98.090.909	3.107.325.952
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.663.205.277	-	240.832.313	-	2.904.037.590
Số cuối năm	2.515.301.437	26.456.983	-	-	2.541.758.420

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.912.638.253 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này. Quyền sử dụng đất này là tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2015		01/01/2015		Giá trị hợp lý
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Công ty CP Bàn đồ & Tranh ảnh Giáo dục (ECD) (i)	Đang hoạt động	0,55%	10.294	118.937.709	-	118.937.709	-	212.056.400
- Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh (STC) (i)	Đang hoạt động	0,52%	29.300	456.275.000	-	456.275.000	-	521.540.000
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam (ii)	Đang hoạt động	7,50%	33.750	242.304.000	-	242.304.000	-	-
- Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng (ii)	Đang hoạt động	8,76%	35.000	350.000.000	-	350.000.000	-	-
Cộng				1.167.516.709	-	1.167.516.709	-	

- (i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu ECI và STC được xác định theo giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Báo cáo tài chính (trước kiểm toán) của Công ty Cổ phần In PHS & TBTH Quảng Nam và Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng có lãi. Vốn chủ sở hữu được báo toàn. Ngoài ra, cổ phiếu các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	3.799.093.083	1.232.554.693
Công ty CP Sản xuất Thương mại Mê Kông	1.568.864.096	-
Các đối tượng khác	623.952.327	2.197.043.892
Cộng	5.991.909.506	3.429.598.585

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.800.214.046	7.461.793.333
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	-	85.000.000
Cộng	1.800.214.046	7.546.793.333

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	5.599.307.129	8.694.348.026
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	229.610.655	-
Các đối tượng khác		-	265.336.658
Cộng		5.828.917.784	8.959.684.684

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.229.452	1.270.462.271	1.241.940.070	9.707.251
Thuế thu nhập cá nhân	20.235.927	75.179.000	110.949.201	56.006.128
Cộng	58.465.379	1.345.641.271	1.352.889.271	65.713.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	58.937.072	58.937.072	-
Thuế thu nhập cá nhân (Vãng lai)	51.922.061	243.300.464	213.251.326	81.971.199
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	692.000	692.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	51.922.061	305.929.536	275.880.398	81.971.199

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí bản thảo	817.381.355	-
Cộng	817.381.355	-

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	2.536.770	19.781.920
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.015.450	-
Phải trả khác	107.388.399	73.466.594
Cộng	112.940.619	93.248.514

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền ký cược của các Nhà sách	12.000.000	12.000.000
Cộng	12.000.000	12.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	14.986.800.000	2.005.392.725	854.333.474	936.063.741	6.886.621.041
Tăng trong năm	-	-	-	228.396.560	4.567.931.197
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.647.456.176
Số dư tại 31/12/2014	14.986.800.000	2.005.392.725	854.333.474	1.164.460.301	6.807.096.062
Chuyển số dư (*)		854.333.474	(854.333.474)		
Số dư tại 01/01/2015	14.986.800.000	2.859.726.199	-	1.164.460.301	6.807.096.062
Tăng trong năm	-	-	-	225.678.312	4.513.566.234
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.436.008.234
Số dư tại 31/12/2015	14.986.800.000	2.859.726.199	-	1.390.138.613	7.884.654.062

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
Cộng	14.986.800.000	14.986.800.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.807.096.062	6.886.621.041
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	4.513.566.234	4.567.931.197
Phân phối lợi nhuận	3.436.008.234	4.647.456.176
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	1.198.944.000
+ Chia cổ tức	-	1.198.944.000
- Phân phối lợi nhuận năm này	3.436.008.234	3.448.512.176
+ Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)	225.678.312	228.396.560
+ Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)	225.678.312	228.396.560
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)	586.763.610	593.831.056
+ Chia cổ tức	2.397.888.000	2.397.888.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.884.654.062	6.807.096.062

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 và tạm phân phối lợi nhuận 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-DAEBCO ngày 21/03/2015. Ngày 15/12/2015, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2015 là 16%

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty In - Phát hành Sách và TB Quảng Ngãi	139.339.351	Đã giải thể

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu sách giáo khoa	1.032.571.994	561.860.269
Doanh thu sách bổ trợ	4.362.160.844	4.585.222.181
Doanh thu sách tham khảo	53.935.253.508	56.677.950.680
Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	3.162.452.036	3.000.234.857
Doanh thu khác	661.262.122	42.836.363
Cộng	63.153.700.504	64.868.104.350

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Chiết khấu thương mại	921.915.172	-
Hàng bán bị trả lại	132.649.765	187.807.890
Cộng	1.054.564.937	187.807.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn sách giáo khoa	938.981.446	484.214.085
Giá vốn sách bổ trợ	3.341.980.756	3.506.487.376
Giá vốn sách tham khảo	37.081.827.737	42.015.420.213
Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	2.837.697.832	2.687.716.848
Giá vốn hoạt động khác	481.469.252	67.352.177
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	1.479.852.853	1.366.941.307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(168.855.466)	(1.733.401.254)
Cộng	45.992.954.410	48.394.730.752

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.921.675	71.618.440
Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.500.000	161.157.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.368.774	-
Cộng	176.790.449	232.775.840

26. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	100.005.380	87.783.333
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	50.252.978	140.133.327
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.125.000)
Cộng	150.258.358	225.791.660

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương	2.105.386.376	1.820.611.427
Chi phí khấu hao	12.393.017	-
Chi phí vận chuyển sách, bốc xếp	1.021.444.093	1.153.915.894
Chi phí thuê kho, văn phòng	305.454.544	305.454.544
Tuyên truyền, quảng cáo	234.083.651	1.305.867.652
Cộng	3.678.761.681	4.585.849.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	457.667.049	399.707.663
Tiền lương	2.448.646.585	2.125.835.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.736.153	437.261.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.415.565.020	1.101.625.887
Các khoản khác	1.962.535.528	1.807.113.247
Cộng	6.673.150.335	5.871.543.698

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.784.028.505	5.835.293.037
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(9.200.000)	(74.557.400)
- Điều chỉnh tăng (Thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	93.300.000	86.600.000
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	102.500.000	161.157.400
Tổng thu nhập chịu thuế	5.774.828.505	5.760.735.637
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.270.462.271	1.267.361.840

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.513.566.234	4.567.931.197
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(812.441.922)	(822.227.615)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	812.441.922	822.227.615
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.701.124.312	3.745.703.582
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.498.680	1.498.680
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.470	2.499

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.075.662.819	14.097.230.574
Chi phí nhân công	4.359.485.961	4.058.714.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.129.170	437.261.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.522.132.605	23.801.042.888
Chi phí khác bằng tiền	2.630.342.257	1.294.113.665
Cộng	34.988.752.812	43.688.363.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản, đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.991.909.506	1.800.214.046	7.792.123.552
Chi phí phải trả	817.381.355	-	817.381.355
Phải trả khác	107.388.399	12.000.000	119.388.399
Cộng	6.916.679.260	1.812.214.046	8.728.893.306

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.429.598.585	7.546.793.333	10.976.391.918
Vay và nợ thuê tài chính	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả khác	73.466.594	12.000.000	85.466.594
Cộng	6.503.065.179	7.558.793.333	14.061.858.512

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.789.413.907	-	6.789.413.907
Đầu tư tài chính	-	1.167.516.709	1.167.516.709
Phải thu khách hàng	9.115.679.605	-	9.115.679.605
Phải thu khác	6.794.000	950.000.000	956.794.000
Cộng	15.911.887.512	2.117.516.709	18.029.404.221

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.146.636.584	-	3.146.636.584
Đầu tư tài chính	-	1.167.516.709	1.167.516.709
Phải thu khách hàng	9.724.019.774	-	9.724.019.774
Phải thu khác	78.017.485	950.000.000	1.028.017.485
Cộng	12.948.673.843	2.117.516.709	15.066.190.552

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Công ty liên kết
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLXB, thuê kho	2.331.922.510	2.196.577.122
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	In gia công	377.959.662	495.680.172
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	2.614.274.929	2.878.970.346
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	T/c bản thảo, sách	14.613.948.193	18.514.925.353
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	T/c bản thảo, sách	487.335.200	392.455.301
Công ty CP Bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ, Atlas	2.917.734.592	2.701.107.840
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	3.532.294.440	4.366.057.892
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	6.211.556.260	6.226.192.709
Công ty CP Sách Dân tộc	Sách tham khảo	8.463.000	16.027.620
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách tham khảo	143.430.000	41.627.300
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách giáo khoa	2.286.232.945	1.944.915.787
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách giáo khoa	1.153.235.746	463.133.050
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Cung ứng sách	10.051.700	23.521.200
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách	476.967.935	12.325.340
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	4.895.973.010	5.057.236.370
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	15.740.447.010	14.806.147.110
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	4.362.513.439	4.673.235.417
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	137.775.740	217.080.600
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	534.882.195	625.030.093
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	223.831.560	-
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	924.916.840	790.068.140
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	2.073.109.080	2.659.176.410

c. Các giao dịch khác

		Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị	Thù lao	182.000.000	184.400.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	800.589.000	881.595.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	78.017.485	179.620.885
Tài sản ngắn hạn khác	101.603.400	-
Phải thu dài hạn khác	-	950.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.117.516.709	1.167.516.709
Quỹ đầu tư phát triển	2.005.392.725	2.859.726.199
Quỹ dự phòng tài chính	854.333.474	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.048	2.499



Giám đốc

Phạm Nhiêu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 2 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Thanh Bình